

TIỂU TỪ TÌNH THÁI CUỐI CÂU VÀ VAI TRÒ GẮN KẾT VỚI CÁC KIỂU PHÁT NGÔN

Nguyễn Thị Ngọc Hân

*Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt cho người nước ngoài
Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG Tp. HCM*

1. Khi chúng ta có ý định đặt một tác tử tình thái nào đó vào trong phát ngôn thì ý định đó không ngoài mục đích hoặc gây ra tác động tình thái hoặc miêu tả hoặc tường thuật tình thái trong cả lĩnh vực nội dung lẫn lĩnh vực hành động ngôn từ. Nhưng cũng có thể ý định đó chỉ là để miêu tả trong phạm vi nhận thức của chúng ta về vấn đề đang bàn. Tất cả những nội dung đó, tiểu từ tình thái cuối câu (TTTC) có thể đảm đương được. Vấn đề là những từ này sẽ gắn với những kiểu phát ngôn khác nhau như thế nào và gắn với từng phát ngôn cụ thể ở những mức độ nào. Gắn với phát ngôn, có vị trí cố định ở cuối câu, điều đó không có nghĩa sự có mặt của tiểu từ là một dấu chấm hết, không thể xen vào một từ nào khác. Trái lại, có rất nhiều trường hợp sự xuất hiện của những đại từ nhân xưng ngôi thứ hai (số ít hoặc số nhiều) sau TTTC vẫn không hề làm ảnh hưởng đến vị trí cuối câu của tiểu từ.

2. Các phát ngôn ta nghe khi giao tiếp nhìn chung xuất hiện dưới hình thức câu nghi vấn, câu cầu khiến hoặc câu tường thuật. Hiểu một câu tường thuật, ta phải hiểu được ý khẳng định hoặc ý xác nhận tính hiện thực về điều được nói, hiểu một câu nghi vấn ta phải hiểu những nội dung nào sẽ trở thành câu trả lời cho câu hỏi mà nó biểu thị; và để hiểu một câu cầu khiến ta cũng phải hiểu rằng yêu cầu phức tùng mệnh lệnh hoặc đề nghị sẽ ràng buộc hoạt động tương lai của người nghe ở những chừng mực nào. Những điều kiện như vậy (điều kiện thật, điều kiện về câu trả lời, điều kiện về sự phức tùng) được gọi chung là điều kiện cần để nghĩa của một phát ngôn được thấu hiểu (Akmajian, 1995: 222).

Tuy vậy, ẩn sâu bên dưới hình thức của từng loại câu cụ thể: câu tường thuật, câu cầu khiến hoặc câu nghi vấn, căn cứ vào chủ ý của người nói, hay nói chính xác hơn, căn cứ vào tình thái trong câu phát ngôn lại có thể thấy những giá trị đích thực khác nhau, làm nên sự phong phú, đa dạng của từng loại câu. Xem các ví dụ sau:

- (1) Bạn tên gì nhỉ?
- (2) Cúc mời chân à?
- (3) Cô tưởng cô là siêu nghệ sĩ chắc?
- (4) Chị ngồi mẫu cho tôi nhé?
- (5) Tôi đi một mình vậy.
- (6) Nhà này đã hết con trai đâu.
- (7) Bây giờ ai chưa có nhà mái bằng chưa yên được đâu.
- (8) Sáng nay anh ấy xin lỗi con rồi, u ạ.
- (9) Đừng chiều con quá ông ạ.
- (10) Vâng, anh giúp tôi với.
- (11) Anh cứ bệnh mẹ anh đi.

Với các ví dụ từ (1) đến (11) bên trên, nếu căn cứ vào hai tiêu chí hình thức và hiệu lực của câu phát ngôn, chúng ta có ba nội dung cần bàn về sự gắn kết của TTTC với câu phát ngôn các loại như (i) gắn với câu nghi vấn; (ii) gắn với câu tường thuật; (iii) gắn với câu cầu khiến.

2.1. Gắn với câu nghi vấn

Với các câu (1, 2, 3) bên trên, nếu chỉ căn cứ vào cấu trúc bề mặt, không ai có thể phủ nhận tính chất nghi vấn của chúng. Nhưng như trên đã nói, để hiểu thế nào là một câu nghi vấn thì cần phải hiểu nội dung câu trả lời cho loại câu này là gì. Đi vào cụ thể hơn, với câu (1), rõ ràng yêu cầu từ phía người đưa ra câu hỏi là cần có câu trả lời mang tính thông báo về tên họ của người được hỏi. Nghĩa là về phía người hỏi, phản hồi được mong đợi là một thông tin mới, thông tin người ấy chưa hề biết. Với những câu tương tự như ví dụ (1), ta xếp chúng vào loại câu nghi vấn chính danh. Việc câu (1) có thể được gọi là câu nghi vấn chính danh hay không hoàn toàn không liên quan gì

đến sự có mặt của tiểu từ *nhỉ* ở cuối câu. Với bản chất ngữ nghĩa là biểu thị mong muốn có sự chia sẻ về điều còn chưa biết, chia sẻ những điểm chung trong kiến thức hoặc kinh nghiệm với người nghe..., sự xuất hiện của tiểu từ trong câu (1) đôi khi lại cần được bộc lộ ra cùng với mục đích hỏi-đáp của câu phát ngôn.

Với câu (2), ngoài yêu cầu về việc cung cấp câu trả lời hoặc khẳng định hoặc phủ định thì ngay trong câu hỏi của người nói đã thấy sự có mặt của tiêu điểm thông báo mang hàm ý khẳng định: người được nói đến (Cúc) ắt hẳn đã “mỏi chân” rồi. Và khi nêu ra giả thiết dưới hình thức câu nghi vấn, chẳng qua người nói mong muốn có sự xác nhận đúng/sai từ phía người nghe. Qua đó có thể nói giá trị đích thực của những câu hỏi tương tự như câu (2) là việc tiến gần đến sự thật tuy vẫn trong vòng giả định theo nhận thức của người nói. Thế thì yếu tố nào làm nên ý giả định, làm nên điều được xem là giả thiết của câu (2)? Đó là sự có mặt của tiểu từ *à*. Khác với các từ để hỏi như “*gì, ai, đâu, nào...*”, tuy chỉ xuất hiện trong câu nghi vấn, nhưng sự có mặt của *à* ở cuối phát ngôn không yêu cầu cung cấp một thông tin mới. Sự có mặt của tiểu từ là nhằm biểu thị ý thăm dò của người nói, thăm dò bằng cách đưa ra giả định nhưng có căn cứ thật từ chính người nghe hoặc từ hiện thực nào đó. Với những câu nghi vấn như vậy, ta có thể gọi đó là câu nghi vấn có giá trị khẳng định.

Với câu (3), người nói không yêu cầu người nghe cung cấp thông tin mới và cũng không có ý khẳng định về sự tình được nêu ra trong câu hỏi. Ngược lại, nội dung được đề cập đến (“siêu nghệ sĩ”) lại bị phủ định hoàn toàn. Tương tự như ví dụ (1) và ví dụ (2), sự có mặt của *chắc*, cũng như của những tiểu từ như *nhỉ, à*, ở cuối câu đều có kèm theo dấu chấm hỏi. Điều đó cho thấy, về mặt hình thức những câu như (1, 2, 3) đều có thể gọi là câu nghi vấn. Nhưng xét về lực ngôn trung, câu nghi vấn không chỉ có một loại. Góp phần làm nên lực ngôn trung hoặc lực tác động của câu đến người nghe còn phải tính đến vai trò của TTTC. Với trường hợp của *chắc*, với ý phản bác người nghe, việc xuất hiện của tiểu từ dưới hình thức của câu nghi vấn là điều dễ hiểu. Đôi khi ý phản bác người khác cũng cần được thể hiện ra dưới hình thức của điều còn nghi vấn, nghi vấn chính

quan niệm hoặc ý kiến vừa nhận được từ người nghe. Với những câu như vậy, ta có thể xếp chúng vào loại câu nghi vấn phủ định.

Riêng trường hợp của câu (4), nếu căn cứ vào các dấu hiệu hình thức để phân loại câu rồi sau đó mới xét đến hiệu lực của câu thì có thể xem đây là câu nghi vấn (nếu căn cứ vào dấu chấm hỏi ở cuối câu). Tuy vậy, dấu hiệu hình thức vẫn chưa phải là tiêu chí quyết định bởi lẽ hoàn toàn có thể thay dấu chấm hỏi trong câu (4) bằng dấu chấm than ở cuối. Điều này là khá phổ biến trong tiếng Việt, nó đánh dấu phong cách cá nhân của từng người viết. Có người viết chấm hỏi, có người viết chấm than, lại có người đặt một dấu chấm ở cuối những câu như câu (4). Như vậy việc xác định giá trị đích thực của câu (4) không thể dựa vào tiêu chí hình thức. Nhận ra yêu cầu về việc thực hiện hoặc tiến hành hành động (“ngồi mẩu”), có thể kết luận rằng đây là câu cầu khiến. Tuy nhiên hình thức của câu (trong trường hợp này) lại là hình thức của câu nghi vấn. Vì vậy có thể nói rằng câu (4) là câu cầu khiến mang hình thức nghi vấn hoặc câu nghi vấn cầu khiến. Bổ sung thêm vào mục đích yêu cầu người nghe nên thể hiện sự phục tùng đề nghị của người nói là sự có mặt của *nhé*. Mang đến nét nghĩa về việc cần thực hiện giao hẹn giữa người nói và người nghe, sự có mặt của tiểu từ *nhé* không yêu cầu có lời hồi đáp nào từ phía người nghe, có chăng chỉ là mong muốn có sự phản hồi để giao hẹn được cụ thể hóa.

Qua những ví dụ bên trên về các phát ngôn mang hình thức câu nghi vấn, ta thấy có nhiều cung bậc khác nhau để điều được xem là nghi vấn được truyền đạt đến người nghe. Đó là nghi vấn để có được những thông tin nằm ngoài tầm kiến thức của người nói; là nghi vấn có tính chất thăm dò về điều chính người nói suy ra được từ thực tế quan sát được, là nghi vấn có tính chất phủ nhận hoặc phản bác mức độ tin chắc trong quan niệm hoặc hoạt động của người nghe; là một dấu chấm hỏi đặt ra với người nghe về việc hiện thực hóa giao hẹn mà người nói đẩy đến cho người nghe. Những đậm nhạt khác nhau của câu nghi vấn các loại là do sự có mặt của những tiểu từ như *nhỉ*, *à*, *chắc*, *nhé*... mang đến. Điều đó cho thấy, giữa hình thức nghi vấn và lực ngôn ngữ của câu phát ngôn hoàn toàn không có gì là mâu thuẫn. Hình thức đó đôi khi trùng hợp với giá trị thực của câu, lúc đó

ta có câu nghi vấn chính danh. Nhưng cũng có lúc hình thức nghi vấn lại được sử dụng như một phương tiện để những nội dung chính như sự thăm dò, sự phủ nhận, việc tạo ra một giao hẹn... được thể hiện ra một cách rõ ràng hơn, tạo ra một dấu ấn nào đó với người tiếp nhận, cho dù điều đó chỉ được thể hiện trên văn bản. Gắn với phát ngôn, góp phần làm rõ giá trị đích thực của câu phát ngôn, TTTC không chỉ thực hiện vai trò đó với riêng loại câu nghi vấn. Với câu tường thuật, câu cầu khiến, tiểu từ cũng có vai trò kết liên này.

2.2. Gắn với câu tường thuật

Tiếp tục quan sát các câu (5, 6, 7, 8), nếu dựa vào tiêu chí trên để phân biệt câu tường thuật với những loại câu còn lại (câu mang ý khẳng định hoặc có ý xác nhận tính hiện thực của điều được nói đến), có thể nói những câu vừa nêu đều là câu tường thuật. Trong câu (5), tâm điểm tình thái của câu tập trung cả vào sự có mặt của tiểu từ *vậy*. Khi đưa ra phát ngôn *Tôi đi một mình*, người phát ngôn có ý tường thuật về hoạt động đã/sắp/sẽ được hiện thực hoá của mình. Khi ấy, để xác định khung thời gian của hoạt động phải cần đến ngữ cảnh cụ thể hoặc hạn định phạm vi diễn tiến của hoạt động bằng cách thêm vào trạng ngữ chỉ thời gian. Tuy vậy, một trong những thao tác vừa nêu sẽ trở nên không cần thiết một khi tiểu từ *vậy* gắn kết với phát ngôn ở vị trí cuối câu. Với nội dung tình thái tạm thời chấp nhận giải pháp tình thế do chính người phát ngôn đưa ra, *vậy* còn đóng vai trò hạn định phạm vi hiện thực hoá sự tình trong một tương lai không xa với thời điểm nói. Qua đó có thể nói, trong trường hợp này, trường hợp của câu tường thuật khẳng định, sự có mặt của những TTTC như *vậy* chẳng hạn, ý tường thuật khẳng định trong câu sẽ được tường minh hơn. Gánh nặng của những phương tiện từ vựng/ngữ pháp khác sẽ được tiểu từ san sẻ.

Nói về việc đảm đương hộ chức năng thay cho những phương tiện từ vựng/ngữ pháp khác, trường hợp của tiểu từ *đầu* trong câu tường thuật phủ định cũng là một minh họa. Gọi (6) là câu tường thuật phủ định, ta không cần viện đến những từ phủ định khác như *chưa* hoặc *không*. Sự gắn kết của *đầu* ở cuối phát ngôn là nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi toàn bộ ý nghĩa của câu. Tuy vậy, giá trị

thực của (6) không được thể hiện một cách hiển ngôn trên cấu trúc bề mặt như khi sử dụng *chưa* hoặc *không*. Phải thông qua thao tác suy diễn của người nghe, sau khi tiếp nhận toàn bộ phát ngôn, ý phủ định của câu mới được thấu hiểu. Trong trường hợp như vậy, ta tạm gọi những câu phủ định như (6) là câu tường thuật phủ định suy ý hay câu phủ định suy ý. Không chỉ có thế, ý phủ định của người nói cũng có thể được thể hiện ra ở nhiều cung bậc khác nhau. Câu (6) cũng là một minh chứng. Do kết hợp với từ tình thái *đã*, ý phủ định mà *đâu* mang đến cho phát ngôn có thêm màu sắc mới. Đó là ý phủ định điều được xem là đã có, đã tồn tại từ trước hoặc đã được đề cập đến trong ngữ cảnh trước. Có thể hiểu câu (6) như sau: *Nếu cho rằng nhà này không còn người con trai nào khác có thể đảm đương việc đó, thì đó là một ý nghĩ sai lầm. Nhà này vẫn còn con trai.*

Giữa câu tường thuật phủ định chính danh (khi sử dụng từ phủ định *không* hoặc *chưa*) với câu tường thuật phủ định suy ý trong trường hợp của (6) cũng điểm khác nhau. Với (6), đó là sự phủ định ý khẳng định đã được tiền giả định trước.

Vấn đề cần lưu ý ở đây là không phải sự có mặt của bất kỳ dấu hiệu hình thức mang tính phủ định nào (sự có mặt của những từ phủ định như *không*, *chưa*, *chẳng*... hoặc của những kết cấu phủ định như *có... đâu*, *không... đâu*, *chưa... đâu* v.v...) cũng đều là dấu hiệu chỉ ra giá trị phủ định của câu phát ngôn có chứa chúng. Ngược lại, nếu đó là sự phủ định đôi, thể hiện bằng sự có mặt đến hai lần của từ *chưa* (trong ví dụ 7) lại làm nên tình thái khẳng định của câu. Do vậy, ý khẳng định có thể suy ra được từ câu ví dụ (7) là: *Đối với mọi người, bây giờ phải có nhà mái bằng thì mới thỏa lòng.*

Cũng giống như trường hợp của câu (6), sự gắn kết với câu phát ngôn của tiểu từ *đâu* trong câu (7) là một gắn kết chặt. Với chức năng đem đến ý phủ định cho câu, *đâu* hoàn toàn có khả năng kết hợp với một từ phủ định khác (như *chưa* hoặc *không*) mà không hề tạo ra một nét thừa nào về mặt nghĩa tình thái. Với sự có mặt của *đâu*, toàn bộ phát ngôn bị phủ nhận hoàn toàn. Khi tham gia vào kết cấu phủ định với *đã*, tiểu từ *đâu* góp phần vào việc mang đến hàm ý phủ định cái tiền giả định mang ý phủ định, (và do tiền giả định bị phủ định thì điều được nêu ra sẽ có giá trị khẳng định). Còn trong kết

cấu phủ định với *chưa* hoặc *không*, tiểu từ *dâu* lại góp thêm ý phủ định tiền giả định về hoạt động hoặc tình trạng tương lai. Riêng với sự phủ định đôi của sự xuất hiện hai lần từ *chưa* hoặc từ *không* thì sự có mặt của *dâu* cũng đóng vai trò phủ nhận hoàn toàn nội dung gắn liền với nó, và hai lần phủ định cũng sẽ làm nên ý khẳng định cho câu.

Tuy vậy, những phân tích trên không chứng minh được rằng với loại câu tường thuật chỉ sự có mặt của các yếu tố phủ định mới thực hiện được chức năng đẩy các câu phát ngôn vào hai chiều phân cực hoàn toàn đối lập là khẳng định-phủ định. Với những câu đơn giản hơn như câu (5) hoặc câu (8) chẳng hạn, giá trị của chúng vẫn là loại câu mang ý tường thuật khẳng định. Hiện thực trong trường hợp của (5) là một giải pháp tình thế cho chính người phát ngôn, còn trong (8) lại là điều người phát ngôn mô tả hoặc tường thuật lại (cho người mẹ nghe) từ chính thực tế của chính mình (người chồng đã xin lỗi cô ấy). Sự có mặt của tiểu từ *vậy* hoặc *à* chỉ là những gắn kết lỏng giữa tiểu từ với phát ngôn. Nó không làm ảnh hưởng hoặc chi phối ít hoặc nhiều nghĩa tình thái của câu, nó chỉ góp thêm sự hạn định diễn tiến của sự tình (ví dụ 5) hoặc biểu thị sắc thái lễ độ của người con khi tham gia vào cuộc giao tiếp với người mẹ (ví dụ 8).

Nhìn chung, tham gia vào việc mang đến giá trị khẳng định hoặc phủ định cho câu tường thuật còn phải tính đến sự có mặt của những từ tình thái như *vậy*, *chưa*, *chẳng*, *dâu* và các kết cấu phủ định có liên quan. Và cũng giống như trường hợp của câu nghi vấn, tuy cũng là tường thuật nhưng cung bậc của sự khẳng định, mô tả, phủ định... cũng có nhiều cung đậm, nhạt. Với câu tường thuật, ta có cả tường thuật khẳng định và tường thuật phủ định. Riêng với từng loại, ta cũng có khẳng định hoặc phủ định chính danh, khẳng định hoặc phủ định suy ý. Và sự khác biệt giữa hai loại này là sự tương phản giữa một bên mang ý khẳng định hoặc phủ định một giá trị thực, một giá trị mà người nói ghi nhận được từ thế giới bên ngoài; còn bên kia là sự khẳng định hoặc phủ định mang tính chất tuyên bố quan điểm riêng, thiên về ý trình bày nhận thức của người nói (về vấn đề nêu ra), hơn là tường thuật hoặc mô tả về hiện thực đúng như bản chất của hiện thực đó.

2.3. Gắn với câu cầu khiến

Khi “Bàn thêm về vấn đề phân loại câu theo mục đích phát ngôn”, Bùi Mạnh Hùng (2003:41) đã đề nghị hai tiêu chí khá đơn giản để xác định câu cầu khiến. Một là, căn cứ vào sự có mặt của từ cầu khiến như “hãy, đừng, chớ” trong câu, trong đó chủ thể của “hãy, đừng, chớ” bao giờ cũng ở ngôi thứ hai hoặc ngôi thứ nhất số nhiều (trừ trường hợp của “chúng tôi”); hai là, câu nào có khả năng ghép thêm “hãy, đừng, chớ” vào sau những ngôi vừa nêu thì câu đó là câu cầu khiến. Dựa vào căn cứ trên, có thể khẳng định rằng câu (9) và câu (10) bên trên đều là câu cầu khiến. Vấn đề cần bổ sung thêm ở đây là hai chiều phân cực đối lập giữa khẳng định và phủ định không phải là đặc điểm riêng của loại câu tường thuật (như trên chúng ta đã phân tích) mà còn là đặc trưng của loại câu cầu khiến.

Như câu (9) và câu (10) chẳng hạn, khi người nói tỏ ý yêu cầu người nghe nên thể hiện sự phục tùng của mình bằng hành động cụ thể (hoặc bằng hành động nói năng) thì rõ ràng có sự đối lập giữa tình thái phủ định việc “chiều con quá” (ví dụ 9), với tình thái khẳng định mong muốn được “giúp” (ví dụ 10). Trong ví dụ (9), người nói muốn tỏ ý phủ định tiền giả định “chiều con” mà trong đó người đối thoại chính là chủ thể của hành động (bị người nói phủ định). Ngược lại, trong (10) nội dung của vị ngữ (giúp tôi) lại có hàm ý rằng sự chấp thuận cần được thực hiện trong thời điểm tương lai, thậm chí ngay sau lúc phát ngôn được đưa ra.

Khi nêu ra ý cầu khiến, người nói không phải lúc nào cũng có ý tỏ rõ vai hơn hẳn của mình khi bắt buộc người tiếp nhận thực hiện hành động tương lai hoặc ngưng lại hành động hiện tại. Đôi khi người ấy cũng có những chiến lược riêng của mình. Chiến lược nhằm gây cảm giác nơi người nghe rằng ý cầu khiến đó chỉ là những góp ý chân thành, được một số tiểu từ đảm nhận, trường hợp của *a* trong câu (9) là một ví dụ. Trong trường hợp của câu (10), sự có mặt của tiểu từ *với* không được xem là có gắn kết lỏng với phát ngôn, như trường hợp của tiểu từ *a* (trong ví dụ 9). Phái sinh từ kết từ, tiểu từ *với* hoạt động trong phát ngôn với vai trò kêu gọi sự cộng tác của người nghe. Trong sự cộng tác đó, hướng hành động từ phía người

nghe là quan trọng hơn cả. Nó có tác dụng hiện thực hóa yêu cầu được người nói xem là quá khẩn thiết tại thời điểm phát ngôn được đưa ra.

Với trường hợp của câu (11), chúng ta lại cần đến thao tác suy ý mới suy ra được tình thái câu khiến phủ định của câu này. Tình thái phủ định của câu này nằm ở vị ngữ của câu, phân bị phủ định là việc “bệnh mẹ” của người đối thoại. Và như vậy, tương tự như hai loại câu trên (câu tường thuật và câu nghi vấn), ở loại câu câu khiến, chúng ta cũng thấy có trường hợp của câu câu khiến chính danh (câu 9, câu 10) và trường hợp của câu câu khiến suy ý (câu 11). Tuy vậy, với câu (11), chúng ta thấy có một vấn đề đặt ra ở đây. Nếu câu này là một lời khuyến khích mang giá trị khẳng định thì hành động được yêu cầu “bệnh mẹ” là hành động đáng được khuyến khích. Nếu như ngược lại, như trên đã phân tích, thì giá trị đích thực của câu câu khiến loại này lại là một sự phủ định. Làm rõ vấn đề của ví dụ (11), chúng ta chỉ có thể căn cứ vào bối cảnh giao tiếp cụ thể. Trong (11), chúng ta còn thấy có sự gắn kết của tiểu từ với vị ngữ của câu. Với sự có mặt của *đi* trong câu, trong trường hợp đây là một yêu cầu thật sự về sự thể hiện sự phục tùng, thì tác động của *đi* là nhằm thúc giục người nghe cụ thể hóa yêu cầu càng sớm càng tốt.

3. Là một yếu tố phụ thêm vào câu, tiểu từ tình thái cuối câu (TTTC) không chỉ gắn liền với các kiểu câu phát ngôn để góp phần làm nên ý khẳng định, phủ định, nghi vấn, câu khiến (hoặc chính danh hoặc suy ý) trong câu mà đôi khi sự gắn liền đó còn là sự tương tác, bổ sung những nét nghĩa tình thái khác, tương thích với nội dung nghĩa của những từ tình thái khác trong câu. Gắn với các kiểu câu phát ngôn, đôi khi quan hệ của tiểu từ với câu chỉ là những gắn kết lỏng nhằm khẳng định thêm sự tôn trọng người nghe của người nói (trường hợp của tiểu từ *ạ*) hoặc để bổ sung vào ý nghi vấn sẵn có của câu bằng một tác động mang ý cần có sự chia sẻ (trường hợp của tiểu từ *nhỉ*). Trong trường hợp của những gắn kết chặt, sự có mặt của một số tiểu từ (như *với*, *đi*...) lại hết sức cần thiết khi mang đến giá trị đích thực của kiểu câu câu khiến. Tuy vậy, cũng có trường hợp sự vắng mặt của những tiểu từ tình thái cuối câu như *dâu* chẳng hạn lại làm hỏng hoàn toàn giá trị phủ định tiền giả định phủ định của câu.

Còn với sự có mặt của *chắc* (trong ví dụ 3), niềm tin của người nghe vào quan niệm hoặc hoạt động của chính mình đã bị hàm ý của tiểu từ làm cho lung lay, không còn cơ sở.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Adrian Akmajian, Richard A. Demers, Ann K. Farmer, Robert M. Harnish (1995), *Linguistics: An Introduction to Language and Communication*, The MIT Press.
2. Bybee, J.L & Fleischman S. (1995) (eds), *Modality in Grammar and Discourse*, John Benjamins Publishing Company, Amsterdam/Philadelphia.
3. Cann, Ronnie (1993), *Formal Semantics*, Cambridge University Press.
4. Halliday M.A.K. (1994), *An Introduction to Functional Grammar*, Edward Arnold Press.
5. Bùi Mạnh Hùng (2002), *Báo cáo khoa học tại Hội thảo khoa học Bảo vệ và Phát triển tiếng Việt trong Thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*, TP HCM 28/12/2002.
6. Hoàng Phê (1975), *Phân tích ngữ nghĩa*, tạp chí Ngôn ngữ, số 2.
7. Lê Đông – Nguyễn Văn Hiệp (2003), *Khái niệm tình thái trong ngôn ngữ học*, tạp chí Ngôn ngữ số 7 (tr.17-26), tạp chí Ngôn ngữ, số 8.